

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4-5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 6-7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 8-44 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1,087,289,632,774 | 1,233,241,183,789 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 51,427,020,485 | 67,058,857,742 |
| 111 1. Tiền | | 34,043,282,310 | 35,941,347,742 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 17,383,738,175 | 31,117,510,000 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 536,313,000,000 | 552,700,000,000 |
| 121 1. Chứng khoán kinh doanh | | 20,000,000,000 | 37,000,000,000 |
| 123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 516,313,000,000 | 515,700,000,000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 154,753,414,031 | 210,480,983,579 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | 6 | 134,129,999,632 | 198,047,102,616 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | 6 | 21,564,342,370 | 25,453,385,785 |
| 136 4. Các khoản phải thu khác | 7 | 24,031,813,084 | 25,786,318,326 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6,7,8 | (24,972,741,055) | (38,805,823,148) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 9 | 339,496,885,103 | 397,655,085,181 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 355,875,825,610 | 412,745,335,931 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (16,378,940,507) | (15,090,250,750) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5,299,313,155 | 5,346,257,287 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 3,365,109,885 | 3,778,973,934 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1,889,086,884 | 1,416,846,887 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 45,116,386 | 150,436,466 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4
ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | | | | | |
|-----|------|--|------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | | 265,743,449,327 | 304,392,020,480 |
| 210 | I. | Các khoản phải thu dài hạn | | 3,189,169,234 | 2,893,502,995 |
| 216 | | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3,189,169,234 | 4,218,391,670 |
| 219 | | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 7 | - | (1,324,888,675) |
| 220 | II. | Tài sản cố định | | 206,171,418,809 | 244,477,613,256 |
| 221 | | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 201,705,006,975 | 238,535,047,589 |
| 222 | | - Nguyên giá | | 583,509,943,716 | 584,850,873,428 |
| 223 | | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (381,804,936,741) | (346,315,825,839) |
| 227 | | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4,466,411,834 | 5,942,565,667 |
| 228 | | - Nguyên giá | | 41,819,379,876 | 41,308,597,805 |
| 229 | | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (37,352,968,042) | (35,366,032,138) |
| 250 | II. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 12,367,200,000 | 8,419,200,000 |
| 252 | | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 15,190,390,000 | 11,590,390,000 |
| 253 | | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 8,767,200,000 | 8,419,200,000 |
| 254 | | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (11,590,390,000) | (11,590,390,000) |
| 260 | III. | Tài sản dài hạn khác | | 44,015,661,284 | 48,601,704,229 |
| 261 | | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 25,550,584,092 | 29,538,937,630 |
| 262 | | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 27.3 | 18,465,077,192 | 19,062,766,599 |
| 270 | | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 1,353,033,082,101 | 1,537,633,204,269 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4
ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| | | | |
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | | 408,705,879,200 | 599,105,607,685 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 145,782,019,230 | 241,885,645,873 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 42,122,653,838 | 47,613,732,688 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 16,245,685,048 | 22,728,254,237 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 15,692,012,137 | 15,282,751,409 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 19,482,190,464 | 21,839,768,340 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 1,805,648,640 | 3,471,829,165 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 1,470,742,683 | 6,586,839,883 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 48,963,086,420 | 124,362,470,151 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 262,923,859,970 | 357,219,961,812 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 22,353,953,307 | 19,858,728,868 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 7,988,318,663 | 105,336,861,944 |
| 342 | 3. Trái phiếu | 19 232,581,588,000 | 232,024,371,000 |
| 400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | | 944,327,202,901 | 938,527,596,584 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 944,327,202,901 | 938,527,596,584 |
| 411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần] | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411a | -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (865,703,567) | (2,985,195,157) |
| 420 | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1,660,261,921 | 1,328,325,577 |
| 421 | 7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũy kế] | 396,662,190,300 | 393,314,011,917 |
| 421a | -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 355,476,422,819 | 321,425,744,080 |
| 421b | -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 41,185,767,481 | 71,888,267,837 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 1,353,033,082,101 | 1,537,633,204,269 |

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Everpia

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 22 | 258,878,529,337 | 287,762,070,554 | 855,339,302,504 | 1,007,852,142,423 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 66,791,554 | 626,833,605 | 416,672,190 | 3,653,585,797 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 22 | 258,811,737,783 | 287,135,236,949 | 854,922,630,314 | 1,004,198,556,626 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 170,267,040,516 | 181,921,770,638 | 593,077,232,742 | 660,487,708,090 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | | 88,544,697,267 | 105,213,466,311 | 261,845,397,572 | 343,710,848,536 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 7,117,110,973 | 11,210,306,029 | 48,021,393,315 | 43,087,986,926 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (567,457,625) | 1,876,029,589 | 18,196,128,695 | 20,372,109,446 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2,228,950,008 | 843,735,865 | 13,776,224,202 | 13,769,071,371 |
| 24 | 8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết | | - | - | - | - |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 24 | 37,278,872,216 | 45,468,733,401 | 141,037,167,165 | 174,314,310,208 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 19,865,921,273 | 24,336,946,959 | 94,276,086,698 | 98,836,259,139 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | | 39,084,472,376 | 44,742,062,391 | 56,357,408,329 | 93,276,156,669 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 174,122,900 | 896,264,758 | 666,583,558 | 1,137,709,722 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 161,923,753 | 6,844,195 | 1,403,277,338 | 441,608,944 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 12,199,147 | 889,420,563 | (736,693,780) | 696,100,778 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | | 39,096,671,523 | 45,631,482,954 | 55,620,714,549 | 93,972,257,447 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 7,629,715,507 | 10,598,201,146 | 13,837,257,660 | 22,648,932,480 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 27 | 1,667,763,442 | (379,948,786) | 597,689,408 | (564,942,870) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 29,799,192,574 | 35,413,230,594 | 41,185,767,481 | 71,888,267,837 |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | - | - | - | - |
| | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | 29,799,192,574 | 35,413,230,594 | 41,185,767,481 | 71,888,267,837 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 783 | 930 | 1,082 | 1,889 |
| | 20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu | 29 | 539 | 732 | 767 | 1,654 |

Công ty Cổ phần Everpia

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND



Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 1. Lợi nhuận trước thuế | | 55,620,714,549 | 93,972,257,447 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 Khấu hao tài sản cố định | | 37,476,046,806 | 45,051,989,110 |
| 03 (Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng | | (13,869,281,011) | 4,908,437,403 |
| 04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (1,151,973,382) | (2,459,966,323) |
| 05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 22 | (39,609,499,987) | (36,895,604,482) |
| 06 Chi phí lãi vay | 25 | 13,776,224,202 | 14,477,788,371 |
| 08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 52,242,231,177 | 119,054,901,526 |
| 09 Thay đổi các khoản phải thu | | 67,669,642,569 | 35,698,874,884 |
| 10 Thay đổi hàng tồn kho | | 56,869,510,321 | 4,195,810,190 |
| 11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (9,935,626,721) | (21,446,648,187) |
| 12 Thay đổi chi phí trả trước | | 4,402,217,587 | (5,853,106,266) |
| 13 Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh | | 17,000,000,000 | (37,000,000,000) |
| 14 Tiền lãi vay đã trả | | (16,701,216,357) | (13,851,039,211) |
| 15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (17,699,797,341) | (26,685,699,070) |
| 16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3,262,477,049) | (2,811,977,358) |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 150,584,484,186 | 51,301,116,508 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang | | (83,386,321) | (21,939,932,851) |
| 22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | 46,476,363 | 572,727,273 |
| 23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn | | (516,313,000,000) | (515,700,000,000) |
| 24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn | | 515,700,000,000 | 452,548,500,000 |
| 24 Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác | | (3,948,000,000) | (5,781,000,000) |
| 25 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 42,318,404,753 | 33,240,085,207 |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 37,720,494,795 | (57,059,620,371) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 182,084,199,566 | 265,554,975,896 |
| 35 Tiền chi trả nợ gốc vay | | (354,274,909,578) | (219,003,870,244) |
| 37 Cổ tức đã trả cho cổ đông | | (34,243,175,700) | (38,038,781,750) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (206,433,885,712) | 8,512,323,902 |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (18,128,906,731) | 2,753,820,039 |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 67,058,857,742 | 64,671,862,409 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 2,497,069,474 | (366,806,706) |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 51,427,020,485 | 67,058,875,742 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND



Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1, THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020,

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010,

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa,

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1,474 người),

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Do tính chất mùa vụ của mảng kinh doanh hàng chăn ga đệm và bông chăn, doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thường cao hơn vào nửa năm cuối so với sáu tháng đầu năm,

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016, Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc, Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này, Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1,500,000 đô la Mỹ (tương đương 34,285,000,000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2, CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2,1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5),

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

2,2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính,

2,3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2,4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND,

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020,

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con,

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất,

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2, CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất,

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối,

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020,

3,1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền,

3,2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được,

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền, |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán ,

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất,

3,4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh,

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất,

3,5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không,

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê,

3,6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ,

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 20 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 6-16 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |
| Chi phí hoàn trả mặt bằng | 10 năm |
| Tên miền | 20 năm |

3,8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp, Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo,

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó,

3,9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này,

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác,

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm, Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua, Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh,

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận, Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế, Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm, Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh,

3,11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty, Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư,

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua, Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua,

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ, Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết, Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết,

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty, Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc,

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc, Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư,

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ,

3,12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa,

3,13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng,

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi,

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau,

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu, Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ,

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động,

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại,

3,15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó,

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy, Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này, Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó, Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp, Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận,

3,16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ,

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn/Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính , được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý,

3,17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên,

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập,

3,19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán ,

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3,19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

3,20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác,

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm dệt may, Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo địa điểm của tài sản,

3,21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung, Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan,

4, TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 258,508,757 | 237,058,678 |
| Tiền đang đi đường | 6,901,744,320 | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 26,883,029,233 | 35,704,289,064 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17,383,738,175 | 31,117,510,000 |
| | <u>51,427,020,485</u> | <u>67,058,857,742</u> |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5, ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5,1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị thực hiện | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Trái phiếu | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | 37,000,000,000 | 37,000,000,000 |
| | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | 37,000,000,000 | 37,000,000,000 |

Công ty phân loại trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản này,

5,2 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị thực hiện | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn | 516,313,000,000 | 516,313,000,000 | 515,700,000,000 | 515,700,000,000 |
| | 516,313,000,000 | 516,313,000,000 | 515,700,000,000 | 515,700,000,000 |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6, PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6,1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| PHILKO | 3,176,986,794 | 757,653,285 |
| MH & CO.,LTD | 8,066,464,633 | 2,473,469,077 |
| GDB-THANH HOA | 1,940,943,086 | 3,884,015,410 |
| GDB-HAI PHONG | 2,935,490,020 | 4,739,000,443 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 118,010,115,099 | 186,192,964,401 |
| | <u>134,129,999,632</u> | <u>198,047,102,616</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (13,519,748,438) | (26,656,750,531) |

6,2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN | - | 696,080,000 |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 21,564,342,370 | 24,757,305,785 |
| | <u>21,564,342,370</u> | <u>25,453,385,785</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | (696,080,000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7, PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417 | 11,349,845,417 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 8,392,757,809 | 11,101,662,575 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2,006,049,137 | 1,500,713,577 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 347,397,965 | 347,397,965 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 1,168,241,076 | 1,168,241,076 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 767,521,680 | 318,457,716 |
| | <u>24,031,813,084</u> | <u>25,786,318,326</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (11,452,992,617) | (11,452,992,617) |
| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| Cho thuê máy móc | - | 893,491,200 |
| Cho vay xơ | - | 252,051,882 |
| Phải thu nhân viên | - | 98,599,640 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,987,355,101 | 2,893,502,995 |
| Phải thu khác | 201,814,133 | 80,745,953 |
| | <u>3,189,169,234</u> | <u>4,218,391,670</u> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi | | (1,324,888,675) |

8, NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | | <u>1/1/2020</u> | |
|------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thu hồi | Giá gốc | Giá trị thu hồi |
| Everpia Cambodia | - | - | 10,233,915,802 | - |
| Phải thu khác | 62,331,435,948 | 37,358,694,893 | 72,911,179,663 | 43,014,383,661 |
| | <u>62,331,435,948</u> | <u>37,358,694,893</u> | <u>83,145,095,465</u> | <u>43,014,383,661</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9, HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 3,505,661,597 | 4,669,132,759 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 191,230,893,613 | 214,554,900,187 |
| Thành phẩm | 151,718,369,491 | 187,395,443,461 |
| Hàng hoá | 9,420,900,909 | 6,125,859,524 |
| | <u>355,875,825,610</u> | <u>412,745,335,931</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu | (6,022,901,941) | (6,298,321,177) |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm | (10,356,038,566) | (8,791,929,573) |
| | <u>(16,378,940,507)</u> | <u>(15,090,250,750)</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 197,286,321,894 | 308,891,750,474 | 15,409,759,696 | 43,958,155,871 | 19,304,885,493 | 584,850,873,428 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 1,100,909,309 | 485,000,000 | 1,585,909,309 |
| Giảm trong kỳ | - | 1,888,983,063 | 1,037,855,958 | - | - | 2,926,839,021 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 197,286,321,894 | 307,002,767,411 | 14,371,903,738 | 45,059,065,180 | 19,789,885,493 | 583,509,943,716 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 83,822,731,751 | 209,675,923,905 | 13,568,803,547 | 23,784,078,652 | 15,464,287,984 | 346,315,825,839 |
| Trích vào chi phí trong kỳ | 13,261,814,618 | 16,475,043,059 | 961,916,369 | 4,248,819,316 | 1,579,373,498 | 36,526,966,860 |
| Giảm khác | - | - | 1,037,855,958 | - | - | 1,037,855,958 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 97,084,546,369 | 226,150,966,964 | 14,530,719,916 | 28,032,897,968 | 17,043,661,482 | 381,804,936,741 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 113,463,590,143 | 99,215,826,569 | 1,840,956,149 | 20,174,077,219 | 3,840,597,509 | 238,535,047,589 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 100,201,775,525 | 80,851,800,447 | (158,816,178) | 17,026,167,212 | 2,746,224,011 | 201,705,006,975 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Thương hiệu | Kênh phân phối | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,463,284,189 | 1,447,428,616 | 41,308,597,805 |
| Tăng trong năm | - | - | 465,000,000 | 45,782,071 | 510,782,071 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2020 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,928,284,189 | 1,493,210,687 | 41,819,379,876 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 20,053,952,589 | 7,831,500,000 | 6,793,685,862 | 686,893,687 | 35,366,032,138 |
| Trích vào chi phí trong năm | 1,463,191,525 | - | 523,744,379 | - | 1,986,935,904 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 21,517,144,114 | 7,831,500,000 | 7,317,430,241 | 686,893,687 | 37,352,968,042 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 4,512,432,411 | - | 669,598,327 | 760,534,929 | 5,942,565,667 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 3,049,240,886 | - | 610,853,948 | 806,317,000 | 4,466,411,834 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12, CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1) | 15,190,390,000 | (11,590,390,000) | (11,590,390,000) | (11,590,390,000) |
| Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2) | 8,767,200,000 | - | 8,419,200,000 | - |
| | 23,957,590,000 | (11,590,390,000) | 20,009,590,000 | (11,590,390,000) |

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Giám đốc Công ty chưa thể đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/01/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ Phần Texpia | 44% | 44% | 44% | 44% |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | 24% | 24% | 0 | 0 |

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn, Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này, Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp, Hiện tại, Công ty Cổ phần Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Everpia với số góp là 44% vốn Điều lệ, Cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020,

**Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech : Công ty có địa chỉ tại Lô 47, Khu dự án HDI đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn, môi giới dịch vụ thanh toán thẻ; dịch vụ lắp đặt, bảo trì máy POS; phát triển phần mềm quản lý bán lẻ, Giá trị vốn góp và tỷ lệ góp vốn: 3.600.000,000 VNĐ (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng) cho 24% vốn, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty đã hoàn thành 100% việc chuyển vốn góp, cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo hợp đồng thì công ty sẽ có ảnh hưởng bắt đầu từ năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12, CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12,2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| Công ty Kalon Investment Asset | 6,129,000,000 | 5,781,000,000 |
| | <u>8,767,200,000</u> | <u>8,419,200,000</u> |

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30,000 cổ phiếu, và với giá trị là 300,000,000 Won,

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172,000 cổ phiếu, và với giá trị là 2,638,200,000 đồng,

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán,

13, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | 2,269,799,999 | 2,032,931,066 |
| Công cụ dụng cụ | - | 79,961,670 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 472,218,749 | 524,178,034 |
| Quảng cáo | 505,124,168 | 413,333,337 |
| Chi phí khác | 117,966,969 | 728,569,827 |
| | <u>3,365,109,885</u> | <u>3,778,973,934</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê Showroom Keangnam | 6,254,478,125 | 7,457,229,502 |
| Tiền thuê showroom Nha Trang (*) | 7,507,692,322 | 7,834,113,718 |
| Chi phí thuê dài hạn | 3,195,789,474 | - |
| Chi phí thi công Showroom | 4,969,395,969 | 8,307,721,984 |
| Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý | 2,689,711,915 | 4,684,793,086 |
| Chi phí dài hạn khác | 933,516,286 | 1,255,079,340 |
| | <u>25,550,584,092</u> | <u>29,538,937,630</u> |

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất tại Nha Trang trong vòng 50 năm kể từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng, Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm kể từ năm 2019 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14, PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14,1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị thanh toán | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Phải trả người bán | 42,122,653,838 | 42,122,653,838 | 47,613,732,688 | 47,613,732,688 |
| | 42,122,653,838 | 42,122,653,838 | 47,613,732,688 | 47,613,732,688 |
| Phải trả cho người bán | 42,122,653,838 | 42,122,653,838 | 47,613,732,688 | 47,613,732,688 |

14,2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | PETIT ELIN CO.,LTD | 2,335,167,208 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại HẢI AN | 2,566,237,737 | 1,509,376,351 |
| Khách hàng trả tiền trước | 11,344,280,103 | 18,136,428,133 |
| | 16,245,685,048 | 22,728,254,237 |

15, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5,190,916,718 | 1,054,461,972 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 99,811,731 | 100,387,092 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8,871,223,939 | 12,733,763,620 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,493,456,448 | 1,354,608,932 |
| Các loại thuế khác | 36,603,301 | 39,529,793 |
| | 15,692,012,137 | 15,282,751,409 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16, CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| Chi phí phải trả khác | 1,805,648,640 | 3,471,829,165 |
| | <u>1,805,648,640</u> | <u>3,471,829,165</u> |
| Trong đó | | |
| Phải trả đối tượng khác | 1,805,648,640 | 3,471,829,165 |

17, PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| Phải trả khác ngắn hạn | | |
| Chi phí phải trả khác | - | 3,734,905,977 |
| Phát hành Coupon | - | 35,000,000 |
| Kinh phí công đoàn | 186,784,384 | 195,284,061 |
| Bảo hiểm xã hội | 22,631,460 | 207,194,358 |
| Phải trả- phải nộp khác | 1,261,326,839 | 2,414,455,487 |
| | <u>1,470,742,683</u> | <u>6,586,839,883</u> |
| Phải trả khác dài hạn | | |
| Trợ cấp thôi việc | 19,474,138,993 | 16,978,914,554 |
| Chi phí hoàn nguyên công trình | 2,762,996,314 | 2,762,996,314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116,818,000 | 116,818,000 |
| | <u>22,353,953,307</u> | <u>19,858,728,868</u> |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18, VAY VÀ TRÁI PHIẾU

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng/ Giảm | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | 47,755,972,538 | 47,755,972,538 | 176,754,382,909 | 114,482,203,065 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,207,113,882 | 1,207,113,882 | 1,207,113,882 | 9,880,267,086 |
| | 48,963,086,420 | 48,963,086,420 | 177,961,496,791 | 124,362,470,151 |

| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng/ Giảm | Giá trị |
| Vay dài hạn | 7,988,318,663 | 7,988,318,663 | 4,122,702,775 | 5,336,861,944 |
| Trái phiếu phát hành | - | - | - | 100,000,000,000 |
| | 7,988,318,663 | 7,988,318,663 | 4,122,702,775 | 105,336,861,944 |

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18, VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

18,1 Các khoản vay ngân hàng

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---|----------------------|---|
| | VND | Nguyên tệ | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 1,817,324,523 | USD 78,282.34 4-5 năm kể từ ngày nhận Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2022 | Từ 1.9 đến 1.92% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 25,590,577,204 | USD 1,102,616.02 Vay ngắn hạn 6 tháng | Từ 1.37 đến 1.45% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 22,158,741,634 | VND 22,158,741,634 Vay ngắn hạn 6 tháng | Từ 3.5% đến 4.3% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| KEB Hana Bank | 7,384,761,722 | KRW 329,971,480 2 năm kể từ ngày ký | 0.0% | Không có tài sản đảm bảo |
| Trong đó | 56,951,405,084 | | | |
| Vay ngắn hạn | 47,755,972,538 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,207,113,882 | | | |
| Vay dài hạn | 7,988,318,663 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18, VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

18.3 Trái phiếu phát hành

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|------------------------------------|---------------|------------------|--------|------------------------|------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá | - | | - | 100,000,000,000 | 8,5% | Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022 |
| | 0 | | | 100,000,000,000 | | |

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá gốc là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu, Đến cuối năm 2020, công ty đã hoàn thành việc mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy của Công ty tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên; và
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017,

19, TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10,100,000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm, Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm,

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn,

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12,772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ Ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn, Số dư tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: USD

| | Thay đổi trong kỳ | | | | 31/12/2020 |
|---------|-------------------|----------------|--------------------------|---|------------|
| | 01/01/2020 | Phát hành thêm | Đã chuyển thành cổ phiếu | Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu | |
| Giá trị | 10,100,000 | - | - | - | 10,100,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19, TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi Cơ cấu chủ sở hữu | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| Số đầu năm | 232,024,371,000 | 234,774,500,000 |
| Số phân bổ tăng trong năm | 557,217,000 | (2,750,129,000) |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối | 232,581,588,000 | 232,024,371,000 |

Công ty Cổ phần Everpia



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20, VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 329,883,203 | (1,490,120,168) | 363,275,145,562 | 908,985,162,844 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 71,888,267,837 | 71,888,267,837 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 3,810,619,732 | - | (3,810,619,732) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | (38,038,781,750) | (38,038,781,750) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (2,811,977,358) | (1,495,074,989) | - | (4,307,052,347) |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 1,328,325,577 | (2,985,195,157) | 393,314,011,917 | 938,527,596,584 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 41,185,767,481 | 41,185,767,481 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 3,594,413,392 | - | (3,594,413,392) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | (34,243,175,700) | (34,243,175,700) |
| Giảm khác | - | - | - | (3,262,477,048) | 2,119,491,590 | (1,142,985,462) | (1,142,985,462) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 1,660,261,921 | (865,703,567) | 396,662,190,300 | 944,327,202,901 |

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 theo tỷ lệ 9% mệnh giá (900 VND/1 cổ phiếu),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Số cuối năm | <u>419,797,730,000</u> | <u>419,797,730,000</u> |

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng | Cổ phiếu phổ thông | Tổng | Cổ phiếu phổ thông |
| Cổ phiếu phổ thông | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| Cổ phiếu quỹ | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| | <u>546,870,454,247</u> | <u>546,870,454,247</u> | <u>546,870,454,247</u> | <u>546,870,454,247</u> |

20.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2019: 900 VND/cổ phiếu
(2018: 1,000 VND/cổ phiếu)

| <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------------|-------------------|
| 34,243,175,700 | 38,009,284,250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Cổ phiếu

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu phổ thông | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10,000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10,000 VND/cổ phiếu),

20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2020 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty và công ty con nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đạt hiệu quả cao nhất,

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia | 30,160,675,690 | 30,160,675,690 |
| Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018) | (30,160,675,690) | (30,160,675,690) |
| Phải thu ngắn hạn | 2,389,798,881 | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn | (2,389,798,881) | - |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 707,802.88 | 898,891.23 |
| - Euro (EUR) | 5,912.92 | 3,917.25 |
| - KRW | 7,402,992 | 6,426,562 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm | 549,728,400,371 | 642,311,501,648 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 208,155,028,846 | 284,408,132,008 |
| Doanh số bán khăn | 96,269,188,138 | 80,518,434,741 |
| Doanh số khác | 1,186,685,149 | 614,074,026 |
| | <u>855,339,302,504</u> | <u>1,007,852,142,423</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 416,672,190 | 3,653,585,797 |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | <i>416,672,190</i> | <i>3,653,585,797</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>854,922,630,314</u> | <u>1,004,198,556,626</u> |

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 39,309,499,987 | 36,121,732,453 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4,458,301,872 | 6,759,854,473 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 300,000,000 | 206,400,000 |
| Doanh thu tài chính khác | 3,953,591,456 | |
| | <u>48,021,393,315</u> | <u>43,087,986,926</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 384,629,909,611 | 442,023,852,836 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 124,754,359,750 | 144,171,800,135 |
| Giá vốn khăn | 83,692,963,381 | 74,292,055,119 |
| | <u>593,077,232,742</u> | <u>660,487,708,090</u> |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân công | 73,619,731,850 | 76,761,539,844 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2,282,431,678 | 2,326,811,016 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55,141,580,516 | 53,044,622,104 |
| - Chi phí khác | 9,993,423,121 | 42,181,337,244 |
| | <u>141,037,167,165</u> | <u>174,314,310,208</u> |
| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân công | 57,976,686,143 | 57,974,878,669 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 7,985,054,337 | 8,484,765,820 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21,681,221,568 | 14,576,719,907 |
| - Chi phí khác | 6,633,124,650 | 17,799,894,743 |
| | <u>94,276,086,698</u> | <u>98,836,259,139</u> |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | <u>Năm 2020</u> | <u>Năm 2019</u> |
| Chi phí Lãi tiền vay | 13,776,224,202 | 13,769,071,371 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3,462,643,874 | 5,894,321,075 |
| Chi phí tài chính khác | 957,260,619 | 708,717,000 |
| | <u>18,196,128,695</u> | <u>20,372,109,446</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 433,639,827,262 | 549,358,265,542 |
| Chi phí nhân công | 214,851,344,702 | 234,488,063,789 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37,476,046,806 | 45,051,989,110 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 90,023,118,272 | 75,486,409,659 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16,723,075,593 | 34,238,910,256 |
| | 792,713,412,634 | 938,623,638,356 |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Lợi nhuận trước thuế | 55,620,714,549 | 93,972,257,447 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | - |
| Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế | - | - |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 1,451,973,382 | 2,076,275,521 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 15,017,547,131 | 21,348,680,474 |
| - Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế TNDN | - | - |
| - Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 69,186,288,298 | 113,244,662,400 |
| Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20% | 69,186,288,298 | 113,244,662,400 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13,837,257,660 | 22,648,932,480 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | - |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13,837,257,660 | 22,648,932,480 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo hoạt động kinh doanh | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Năm 2020 | Năm 2019 |
| Tài sản thuế hoãn lại | | | | |
| Doanh số chưa phát hành hóa đơn | - | - | - | (560,508,983) |
| Doanh thu bán phiếu mua hàng | - | 7,000,000 | (7,000,000) | (1,673,636) |
| Dự phòng hàng tồn kho | 3,275,788,101 | 3,018,050,150 | 257,737,951 | (794,697,355) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 11,450,424,595 | 11,900,817,209 | (450,392,614) | 424,982,438 |
| Chi phí phá dỡ nhà xưởng | 331,559,556 | 221,039,704 | 110,519,852 | 82,889,889 |
| Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp | 3,197,283,164 | 2,883,268,551 | 314,014,613 | 269,351,163 |
| Chi phí vượt quá thời gian khấu hao | 113,638,773 | 46,352,892 | 67,285,881 | 32,308,348 |
| Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ | 463,000,000 | 463,000,000 | | 463,000,000 |
| Tổng | 18,831,694,190 | 18,539,528,506 | 292,165,684 | (84,348,136) |
| Chi phí thuế hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (570,665,817) | (493,153,687) | (77,512,132) | 269,342,220 |
| Chênh lệch hàng tồn kho | 204,048,820 | 1,016,391,780 | (812,342,959) | |
| Tổng | (366,616,997) | 523,238,093 | (889,855,091) | 269,342,220 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả | 18,465,077,192 | 19,062,766,599 | (597,689,408) | 184,994,084 |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác

Đơn vị tính: VND

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------|------------------|------------|---------------|----------|
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | Công ty liên kết | Chuyển vốn | 3,600,000,000 | - |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương gộp và các quyền lợi khác | 18,058,259,676 | 18,240,682,966 |
| | 18,058,259,676 | 18,240,682,966 |

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 41,185,767,481 | 71,888,267,837 |
| Ảnh hưởng | 1,848,502,553 | 590,914,751 |
| Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm | 43,034,270,034 | 72,479,182,588 |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Số lượng cổ phiếu thay đổi | 18,041,928 | 5,783,303 |
| Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông | 56,089,901 | 43,831,276 |
| Lãi trên cổ phiếu | 1,082 | 1,889 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 767 | 1,654 |

Các khoản trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty đã được giả định chuyển đổi toàn bộ thành các cổ phần có tác động suy giảm để đưa vào tính lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm hiện tại kể từ ngày chuyển đổi (ngày 6 tháng 9 năm 2019).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Chênh lệch tuyệt đối | Tăng/(giảm) tỉ lệ |
|---|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4 | 258,811,737,783 | 287,135,236,949 | (28,323,499,166) | -10% |
| Lợi nhuận sau thuế quý 4 | 29,799,192,574 | 35,413,230,594 | (5,614,038,020) | -16% |

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Chênh lệch tuyệt đối | Tăng/(giảm) tỉ lệ |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng | 854,922,630,314 | 1,004,198,556,626 | (149,275,926,312) | -15% |
| Lợi nhuận sau thuế | 41,185,767,481 | 71,888,267,837 | (30,702,500,356) | -43% |

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Doanh số bán hàng trong quý 4 năm 2020 của Everpia đạt 259 tỷ, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng 28 tỷ. Mặc dù doanh thu từ mảng xuất khẩu khăn và kinh doanh online tăng ấn tượng (tương ứng 16% và 557%), nhưng các mảng kinh doanh chính là chăn ga và bông tằm vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể từ đại dịch Covid, cụ thể: (1) doanh số chăn ga trong nước giảm 23% do sức mua đối với sản phẩm chăn ga giảm rõ rệt, mặc dù Công ty đã đưa ra nhiều chương trình khuyến mại, giới thiệu sản phẩm mới với phân khúc giá trung bình nhưng vẫn không đủ kích cầu tiêu dùng; (2) doanh thu bông tằm giảm 18% do tác động từ sự suy thoái của ngành dệt may toàn cầu, dù thực tế, đà giảm này đã tích cực hơn so với thời điểm quý 2 và quý 3 trước đó. Song song với đó, Công ty đã triệt để thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng (giảm 12 tỷ) một cách hợp lý như: chuyển từ quảng cáo truyền thống sang quảng cáo online, thực hiện khung giờ làm việc linh hoạt để phù hợp với tình trạng đơn hàng,... Tuy vậy, lợi nhuận quý 4 của Công ty vẫn giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 29 tỷ đồng.

Tính chung cho cả năm, 2020 là một năm khó khăn không chỉ với Everpia mà còn cả nền kinh tế toàn cầu với tác động rõ ràng và nặng nề từ dịch bệnh: doanh số chăn ga trong nước (bao gồm bán lẻ và bán khách sạn) giảm 92 tỷ, xuất khẩu bông tằm sang các thị trường trọng điểm EU và Mỹ giảm 77 tỷ. Các khoản mục chi phí cũng được cơ cấu lại một cách tối ưu, đặc biệt là chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (giảm 22 tỷ).

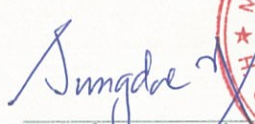
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty cũng tận dụng các công cụ tài chính để tối ưu hóa lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính (tăng 6 tỷ) trong bối cảnh các mảng kinh doanh truyền thống đang gặp khó. Trong khi công ty con tại Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn dù lỗ của công ty đã giảm nhiều so với các năm trước.

Mặc dù lợi nhuận năm 2020 chỉ đạt 41 tỷ, bằng 57% so với cùng kỳ năm trước nhưng đó cũng là kết quả của những nỗ lực tuyệt vời của ban lãnh đạo và toàn thể CBNV công ty để bước qua một năm khó khăn trong khi vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định, đảm bảo thu nhập cho người lao động cũng như lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính
Yu Sung Dae




Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2021